UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG MẦM NON HOA CÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk R'Moan, ngày 5 tháng 09 năm 2024

DỰ KIẾN MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC CHO TRẺ TỪ 2 – 5 TUỔI NĂM HỌC 2024 – 2025

Căn cứ Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của BGD&ĐT về Thông tư Ban hành Chương trình Giáo dục Mầm non;

Căn cứ vào Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT của bộ GD &ĐT ngày 31/12/2020 về sửa đổi bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Bộ Chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi;

Căn cứ tình hình thực tế Trường mầm non Hoa Cúc, bộ phận chuyên môn dự kiến xây dựng kế hoạch chăm sóc, giáo dục năm học 2024-2025 với những nội dung như sau:

I. DỰ KIẾN MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC CHO TRẺ TỪ 2 – 5 TUỔI, NĂM HỌC 2024 - 2025

1. Dự kiến mục tiêu, nội dung giáo dục nhóm trẻ (nhà trẻ)

STT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
a, Phát triển vận động		
1	MT 1: Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/ bụng và chân	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, sang 2 ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. + Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân
2	MT 2: Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.	-Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh. + Đi trong đường hẹp. + Đi bước qua vật cản. + Tập bước lên, xuống bậc cầu thang. + Đi có mang vật trên tay. + Đi theo hướng thẳng. + Đi theo đường dích dắc. + Chạy theo hướng thẳng.

		+ Chạy chậm. + Chạy nhanh. + Chạy theo hiệu lệnh của cô. + Đứng co 1 chân.
3	MT 3: Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1 m, Ném bóng vào đích	- Tập tung, ném, bắt, lăn, chuyền: + Tung, bắt bóng cùng cô. + Ném bóng cùng cô. + Ném bóng lên cao. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích + Ném bóng vào rổ + Ném vào đích xa 1- 1,2m. + Lăn bóng về phía trước + Chuyền bóng cho bạn -Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. + Bật xa 30cm. + Bật về phía trước.
4	MT 4: Phối hợp ,tay, chân cơ thể khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò theo đường zích zắc + Trườn thẳng hướng. + Bò chui qua cổng + Bò qua vật cản. + Trườn qua vật cản.
5	MT 5: Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném, đá bóng.	- Nhón đặt đồ vật - Ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m). - Ném xa lên phía trước bằng 2 tay. - Đá bóng về phía trước.
6	MT 6: Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay – thực hiện "múa khéo"	- Tập xâu,luồn dây,cài cởi cúc, buộc dây - Xoay tay, chạm các đầu ngon tay với nhau, rót, nhào,khuấy,đảo,vò xé.
7	MT 7: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất , nặn: vsx tổ chim, xoay xòng tay, chuỗi đeo cổ.	+ Chắp ghép hình,… +Chồng, xếp 6-8 khối. + Tập cầm bút tô, vẽ. + Lật mở trang sách
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khoẻ		
8	MT 8: Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. -Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống - Luyện một số thói quen tốt trong sinh

		hoạt: ăn chín, uống chín,rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định.
9	MT 9: Ngủ 1 giấc buổi trưa.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa
10	MT 10: Đi vệ sinh đúng nơi qui định.	-Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
11	MT 11: Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Lấy nước đi vệ sinh...)	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
12	MT 12: Chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng; đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	+ Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.
13	MT 13: Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, Phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần
14	MT 14: Biết và tránh hành động nguy hiểm(leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn..) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
15	MT 15: Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi nếm để nhận biết điểm nổi bật của đối tượng	- Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn (nhẵn) – xù xì
16	MT 16: Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tìm đồ vật mới cất giấu.
17	MT 17: Nói được tên của bản thân và những người thân gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. -Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp
18	MT 18: Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
19	MT 19: Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non, các đồ vật, ptgt, hoa,quả, con vật, các mùa.. quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non… -Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Nghe và nhận biết âm thanh của một

		số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn- chua) - Đặc điểm nổi bật của mùa hè
20	MT 20: Nhận biết màu sắc, hình học phù hợp khả năng	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Hình tròn, hình vuông
21	MT 21: Nhận biết số lượng, kích thước to/nhỏ, vị trí không gian phù hợp khả năng	- Kích thước (to - nhỏ). - Vị trí trong không gian (trên-dưới, trước-sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (một- nhiều)
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
22	MT 22: Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 -3 hành động ví dụ:"Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!"	- Nghe các câu hỏi "cái gì?" "làm gì?" "để làm gì?" "ở đâu?" "như thế nào?" -Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
23	MT 23: Trả lời các câu hỏi "Ai đây"; "Cái gì đây": "...Làm gì"; " ...Thế nào?(Ví dụ: "con gà gáy như thế nào?...)	-Trả lời và đặt câu hỏi "Cái gì?" "Làm gì?" "Ở đâu?" "…thế nào?" "Để làm gì?" "Tại sao?" …
24	MT 24: Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật..	- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh - Lắng nghe người lớn đọc sách
25	MT 25: Phát âm rõ tiếng	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đđ, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
26	MT 26: Đọc được các bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.
27	MT 27: Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hđ, đặc điểm quen thuộc.	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý
28	MT 28 : Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau. - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: "Con gì đây" " cái gì đây?"…	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.
29	MT 29: Nói to, đủ nghe, lễ phép	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI - THẨM MĨ		
30	MT 30: Nói được vài thông tin về mình (tên, tuổi)	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.

31	MT 31: Thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dung, đồ chơi yêu thích của mình.
32	MT 32: Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với người xung quanh
33	MT 33: Nhận biết được trạng thái cảm xúc ,vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận
34	MT 34: Biểu lộ cảm xúc: vui buồn sợ hải qua nét mặt, cử chỉ.	- Biểu lộ một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, cử chỉ
35	MT 35: Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gủi: bắt chước tiếng kêu , gọi	- Quan tâm đến các vật nuôi
36	MT 36: Biết chào, tạm biệt, cảm ơn ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp : chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ "dạ", "vâng ạ", chơi cạnh bạn, không cấu bạn.
37	MT 37: Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ.(trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại…)	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi
38	MT 38: Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định,……
39	MT 39: Chơi thân thiện bên cạnh trẻ khác	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn
40	MT 40: Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc
41	MT 41: Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh

2. Dự kiến mục tiêu, nội dung giáo dục khối mầm

STT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
	a) Phát triển vận động	

1	MT 1: Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo hai tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: Cúi người về phía; Quay người sang trái, sang phải; Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm; đứng lên;bật tại chỗ; Co duỗi chân.
2	MT 2: Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động	+ Đi kiễng gót + Đi trong đường hẹp + Đi có mang vật cản trên tay + Đi theo đường ngoằn ngoèo. + Đi, chạy thay đổi theo đường dích dắc + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.
3	MT 3: Kiểm soát được vận động.	Tập các bài tập cơ bản đi và chạy + Chạy theo hướng thẳng + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài
4	MT 4: Phối hợp tay, mắt trong vận động	Thực hiện : Lăn,tung, đập, chuyền bắt bóng. + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô + Chuyền bóng hai bên theo hàng ngang, hàng dọc + Bật tại chỗ + Bật về phía trước + Bật xa 20 - 25 cm + Bật qua vật cản. + Bật qua vạch kẻ. + Bật tách khép chân qua 3 - 4 ô + Nhảy lò cò
5	MT 5: Thể hiện nhanh, mạnh khéo léo trong bài tập tổng hợp.	Tập các bài tập cơ bản: + Ném xa bằng một tay + Ném xa bằng hai tay + Ném trúng đích nằm ngang + Ném bóng vào rổ + Bò chui qua cổng + Bò, trườn theo hướng thẳng, dích dắc + Trườn về phía trước + Bước lên, xuống bục cao(30cm) + Bò, trườn qua vật cản

6	MT 6: Thực hiện được các vận động	Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.
7	MT 7: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động.	+ Đan, tết. + Xếp chồng các khối khác nhau. + Xé dán giấy. + Sử dụng kéo, bút. + Tô vẽ nguệch ngoạc + Cài, cở cúc + Vẽ được hình tròn theo mẫu + Cắt được một đoạn 10 cm - Xây dựng mô phỏng các công trình - Lắp ghép hình. - Lắp ráp các hình, xâu luồn các hột, buộc dây.
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
8	MT 8: Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc
9	MT 9: Biết tên một số món ăn hàng ngày : Trứng rán, cá kho, nấu canh	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Các món ăn quen thuộc ở trường mầm non, ở gia đình
10	MT 10: Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì....)
11	MT 11: Thực hiện một số công việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn	- Tập Rửa tay, lau mặt, súc miệng - Làm quen với cách đánh răng - Tháo tất, cởi quần áo….. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn , ngủ, vệ sinh .- Đi ngủ đúng giờ, không thức khuya - Không xem ti vi ở khoảng cách quá gần.
12	MT 12: Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Biết cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
13	MT 13: Có một số hành vi tốt trong khi ăn uống khi được nhắc nhở	- Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ….. - Biết uống nước đã đun sôi, không uống nước lã.
14	MT 14: Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức

		khỏe con người - Nhận biết trang phục theo thời tiết
15	MT 15: Nhận biết và phòng tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng….) khi được nhắc nhở	- Nhận biết những vật dụng nguy hiểm không sờ tay vào ổ điện, bàn là, phích nước nóng, bếp đang đun. + Không tự chơi với những đồ vật sắc nhọn, điện, vật nóng.
16	MT 16: Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn nguy hiểm đến tính mạng.	- Biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi…) không được chơi gần. - Biết một số trường hợp khẩn cấp và nhờ người giúp đỡ.
17	MT 17: Nhận biết và phòng tránh một số hành động khi được nhắc nhở	- Không cười đùa khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt… - Không tự lấy thuốc uống - Không leo trèo bàn ghế, lan can - Không nghịch các vật sắc nhọn - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
Khám phá khoa học		
18	MT 18: Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ….để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận của cơ thể con người - Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Biết tên gọi, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
19	MT 19: Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	- Hiện tượng nắng mưa nóng lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.
20	MT 20: Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát , tìm hiểu đối tượng	- Làm thí nghiệm thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi; Sự phát triển của cây qua các giai đoạn……..
21	MT 21: Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày

	có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Ích lợi của nước với đời sống con người,con vật và cây. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày
22	MT 22: Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 dấu hiệu nổi bật. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi bật. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Phân loại phương tiện giao thông theo 1 dấu hiệu nổi bật.
23	MT 23: Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi	- Mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng
24	MT 24: Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	- Nhận biết và mô tả lại một số dấu hiệu nổi bật của các đối tượng đã được quan sát.
25	MT 25: Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc , tạo hình…	- Tham gia và phối hợp với bạn vào các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình….
Làm quen với toán		
26	MT 26: Quan tâm đến số lượng và đếm trên các đối tượng giống nhau đếm đến 5, hay hỏi số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều.
27	MT 27: Tách/ gộp nhóm đối tượng trong phạm vi 5	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.
28	MT 28: So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng: Nói được từ nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau…
29	MT 29: Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giãn và sao chép đơn giãn	Xếp tương ứng 1- 1 , ghép đôi - Xếp xen kẽ
30	MT 30: So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ để so sánh	- So sánh các đối tượng to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; Rộng/hẹp,bằng nhau.
31	MT 31: Nhận dạng và gọi tên các hình	- Nhận biết, gọi tên các hình; Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình trong thực tế - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép

32	MT 32 : Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân	- Nhận biết phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải, tay trái của bản thân
KHÁM PHÁ XÃ HỘI		
33	MT 33: Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân
34	MT 34: Nói được tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình	- Nói được tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình
35	MT 35 : Nói được tên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Nói được tên, địa chỉ của trường, lớp - Biết tên cô và công việc của cô giáo. - Biết được tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường
36	MT 36 : Nhận biết một số nghề và sản phẩm của nghề phổ biến trong xã hội và nghề truyền thống ở địa phương	- Nói được tên gọi, sản phẩm và lợi ích của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương
37	MT 37: Cờ Tổ Quốc	- Nhận biết Cờ Tổ Quốc Việt Nam
38	MT 38: Một số ngày lễ hội Cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương,đất nước.	- Kể được một số ngày lễ hội trong năm - Kể được một số cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương - Biết quan tâm đến các cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước Việt Nam
	PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
39	MT 39 : Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi	- Hiểu nghĩa các từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.
40	MT 40: Thực hiện được yêu theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản
41	MT 41: Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn câu mở rộng. - Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.
42	MT 42: Nói rõ tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng việt
43	MT 43: Sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Sử dụng được các loại câu đơn giản trong giao tiếp. - bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn mở rộng
44	MT 44: Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân	- Trả lời cho câu hỏi : "Ai", "cái gì", "ở đâu", "khi nào"

45	MT 45: Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Hiểu nội dung, nói được tên bài thơ, tác giả và đọc thuộc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
46	MT 46: Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một bài tình tiết của truyện đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn
47	MT 47: Bắt chước giọng nói của các nhân vật trong truyện	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên
48	MT48: Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	Sử dụng các từ " Vâng ạ"; " Dạ"; " Thưa"….trong giao tiếp
49	MT 49: Nói đủ nghe không nói lí nhí	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp
50	MT 50: Sử dụng các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm …..	- Kể lại sự việc - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, lối ra nơi nguy hiểm, biển báo giao thông,đường cho người đi bộ….
51	MT 51: Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem sách.	+ Làm quen với cách đọc tiếng việt + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện + Giữ gìn, bảo vệ sách
52	MT 52: Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh	- Mô tả các sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ
53	MT 53 : Thích vẽ, " viết" nguyệch ngoạc	+ Làm quen với cách viết tiếng việt + Viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI		
54	MT 54 : Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân
55	MT 55: Nói được những điều thích và không thích của bản thân	- Những điều bé thích, không thích
56	MT 56: Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động,mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động,mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.
57	MT 57: Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (trực nhật, dọn đồ chơi,…)	+ Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). + Tự làm một số công việc đơn giản được giao (Gấp chăn, đội mũ, đi dép...)

58	MT 58: Nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.tranh ảnh	- Nhận biết và biểu lộ một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh., trò chơi, hát vận động.
59	MT 59: Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	-Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt cử chỉ, giọng nói,trò chơi, hát,vận động
60	MT 60: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ. - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác
61	MT 61 : Thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình	- Một số quy định ở lớp và gia đình như để đồ dùng, đồ chơi đúng quy định….. - Biết chờ đến lượt - Nhận biết hành vi "đúng" – "sai", "tốt" – "xấu".
62	MT 62: Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn)
63	MT 63: Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép
64	MT 64: Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chơi hòa thuận với bạn.
65	MT 65: Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây, con vật	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối
66	MT 66: Quan tâm đến môi trường	- Giữ gìn vệ sinh môi trường - Bỏ rác đúng nơi qui định - Tiết kiệm điện nước
PHÁT TRIỂN THẨM MĨ		
67	MT 67: Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh ngợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng .	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
68	MT 68: Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.	- Chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư…) theo bài hát, bản nhạc, đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, nghe kể câu chuyện.
69	MT 69: Vui sướng, chỉ ,sờ,ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc,hình dáng…) của các tác phẩm	Vui sướng, chỉ ,sờ,ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc,hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.

	tạo hình.	
70	MT 70: Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.
71	MT 71: Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc, (vỗ tay theo phách, nhịp, vạn động minh họa)	- Vận động đơn giản nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa…) - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.
72	MT 72: Vận động theo ý thích các bài hát bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/Nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc.
73	MT 73: Trẻ biết cách vẽ, tô màu các nét thẳng, xiên, ngang…tạo thành bức tranh đơn giãn.	- Sử dụng các kĩ năng vẽ , tô màu để tạo ra sản phẩm đơn giãn.
74	MT 74:Cắt, xé theo dãi,xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giãn	- Sử dụng các kĩ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giãn.
75	MT 75: Sử dụng một số kỹ năng nặn, để tạo ra sản phẩm đơn giãn	- Lăn dọc , xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm.
76	MT 76: Sử dụng các nguyên vật liệu để tạo ra các sản phẩm theo sự gợi ý	- Sử dụng các vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm
77	MT 77: Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm cấu trúc đơn giãn	Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm cấu trúc đơn giãn.
78	MT 78: Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	Tạo ra các sản phẩm đơn giãn theo ý thích
79	MT 79: Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Trẻ biết nhận xét sản phẩm của mình và các bạn
80	MT 80: Đặt tên cho sản phẩm	- Đặc tên cho sản phẩm của mình. - Bảo vệ, cất giữ gìn không làm hư, để tạo ra sản phẩm đơn giản, đẹp, trưng bày bảo lưu sản phẩm đẹp.

3. Dự kiến mục tiêu, nội dung giáo dục khối chồi

STT	MỤC TIÊU LỰA CHỌN	NỘI DUNG
	PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
	a) Phát triển vận động	
1	MT 1: Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).

		- Lưng, bụng, lườn: Cúi người về phía trước , ngửa người ra sau. + Quay người sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: Nhún chân, ngồi xổm đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
2	MT 2: Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động	- Tập các bài tập cơ bản đi và chạy: + Đi bước lùi liên tiếp + Đi bằng gót chân, đi khuỵu gối, đi lùi. + Bước đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
3	MT3: Kiểm soát được vận động	- Tập các bài tập cơ bản : + Chạy 15 m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60- 80 m. + Chạy nâng cao đùi. + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.
4	MT 4: Thể hiện nhanh mạnh khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp.	- Tập các bài tập cơ bản : + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò dích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trườn sấp trèo qua ghế. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30 cm. + Trèo lên, xuống 5 gióng thang. + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35- 40cm. + Bật từ trên cao xuống (cao 30- 35cm). + Nhảy từ trên cao xuống (cao 30- 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản qua 10- 15cm. + Bật liên tục qua 5 ô. + Đi trong đường hẹp. + Nhảy lò cò 3m. + Nhảy xa.
5	MT 5: Phối hợp tay – mắt trong vận động	- Thực hiện các vận động tung, ném, bắt : + Tung bóng lên cao và bắt.

		+ Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Đập và bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. + Lăn bóng và di chuyển theo bóng. + Ném xa bằng một tay. + Ném xa bằng hai tay. + Ném trúng đích bằng một tay. + Chuyền, bắt bóng qua chân. + Chuyền, bắt bóng qua đầu.
6	MT 6: Thực hiện các vận động	+ Cuộc – Xoay tròn cổ tay. + Gập, mở các ngón tay
7	MT 7: Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt.	+ Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối,.. + Gập giấy. + Xé, cắt đường thẳng. + Tô, vẽ hình. + Cài, cởi cúc, xâu, buộc giây. + Lắp ghép hình. + Xây dựng theo mô hình trí tưởng tượng của trẻ
	Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
8	MT 8: Biết một số thực phẩm cùng nhóm	+ Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).
9	MT 9: Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản.	+ Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.
10	MT 10: Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	+ Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống và bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,..)
11	MT 11: Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở.	+ Tập đánh răng, lau mặt. + Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. +Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.
12	MT 12: Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	+ Biết cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
13	MT 13: Có một số hành vi tốt trong ăn uống.	+ Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ.

		+ Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.
14	MT 14: Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	+ Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt,.. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định. + Lợi ích của việc giữ gìn thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. + Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. + Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.
15	MT 15: Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	+ Không sờ tay vào ổ điện, bàn là, phích nước nóng, bếp đang đun. + Không tự chơi với những đồ vật sắc nhọn, điện, vật nóng.
16	MT 16: Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm không được chơi gần.	+ Không chơi những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm không được chơi gần.
17	MT 17: Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. + Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
18	MT 18: Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	+ Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại của người thân khi cần thiết.

		+ Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
19	MT 19: Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đạt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: " Vì sao cây lại héo?"; "Vì sao cây bị ướt..."	+ Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. + Sự khác nhau giữa ngày và đêm.
20	MT 20: Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	+ Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. + Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. + Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. + Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. + Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. + Một số đặc điểm, tính chất của nước.
21	MT 21: Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán.	+ Làm các thí nghiệm về: Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
22	MT 22: Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	+ Các nguồn nước trong môi trường sống. + Lợi ích của nước với đời sống con người, con vật và cây. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
23	MT 23: Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	+ Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. + Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu……
24	MT 24: Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi.	+ Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
25	MT 25: Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	+ Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.

26	MT 26: Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	+ So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. + So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.
27	MT 27: Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	+ Tích cực tham gia các trò chơi và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi.
28	MT 28: Đếm, so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau.	+ Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. + So sánh số lượng trong phạm vi 5. + Tạo nhóm số lượng trong phạm vi 5.
29	MT 29: Xếp tương ứng 1- 1, ghép đôi.	Xếp tương ứng 1 -1, ghép đôi.
30	MT 30: Tách/ gộp một nhóm đối tượng thành hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	+ Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. + Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
31	MT 31 : Sử dụng các số từ 1 đến 5 để chỉ số lượng số thứ tự	+Chữ số số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.
32	MT 32: Nhân biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	+ Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày : số nhà, biển số xe,...
33	MT 33: Nhận ra quy tắc xắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	+ So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
34	MT 34: Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	+ Đo độ dài của một vật bằng một đơn vị đo. + Đo dung tích bằng một đơn vị đo. + Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo
35	MT 35: Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật…)	+ So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
36	MT 36: Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	+ Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
37	MT 37: Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	+ Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân và với người khác: phía phải, trái, trên, dưới, trước, sau…
38	MT 38: Mô tả các hiện tượng xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	+ Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
39	MT 39: Nói họ tên, tuổi, giới tính	+ Họ và tên, tuổi, giới tính, đặc điểm

	của bản thân khi được hỏi và trò chuyện.	bên ngoài, sở thích của bản thân.
40	MT 40: Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	+ Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.
41	MT 41: Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà,đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	+ Địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.
42	MT 42: Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên, địa chỉ của trường lớp khi được hỏi, trò chuyện.
43	MT43: Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.
44	MT 44: Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; đồ chơi của lớp các hoạt động của trẻ ở trường.
45	MT 45: Kể tên, công việc,công cụ, sản phẩm/ ích lợi… của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.
46	MT 46: Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội ; nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	+ Biết một số ngày lễ hội lớn trong năm. + Nói được một số cảnh đẹp và di tích lịch sử. + Đặc điểm nổi bật của một số di tích,
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
47	MT 47: Thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp.	+ Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.
48	MT 48: Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ,…	+ Hiểu nói được các từ khái quát về rau, quả, củ,… + Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
49	MT 49: Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	+ Lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói. + Trả lời câu hỏi đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để người nói biết rằng mình đã hiểu hay chưa hiểu điều họ nói.
50	MT 50: Nói để người nghe có thể hiểu được.	+ Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
51	MT 51: Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm....	+ Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ ở đâu?”; “ Khi nào?”; “ Để làm gì?”.

52	MT 52: Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	+ Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
53	MT 53: Kể lại sự việc theo trình tự.	+ Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.
54	MT 54: Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	+ Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
55	MT 55: Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	+ Kể lại chuyện đã được nghe. + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.
56	MT 56: Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	+ Đóng kịch.
57	MT 57: Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	+ Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép
58	MT 58: Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	+ Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
59	MT 59 : Chọn sách để xem	+ Biết chọn sách để xem theo ý của mình. + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
60	MT 60: Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	+ Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.
61	MT 61: Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “ Đọc” sách theo tranh minh họa. (“ Đọc vẹt”).	+ Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. + Đọc truyện qua các tranh vẽ. + Giữ gìn, bảo vệ sách.
62	MT 62: Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	+ Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)
63	MT 63: Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tầu, thiệp chúc mừng,..	+ Biết cách sử dụng một số kí hiệu đơn giản trong trang trí thiệp mừng,… + Nhận dạng một số chữ cái. + Tập tô, tập đồ các nét chữ. + Làm quen với cách đọc và viết Tiếng Việt: + Hướng dẫn đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI		
64	MT 64: Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	+ Tên, tuổi, giới tính
65	MT 65: Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	+ Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. + Sở thích, khả năng của bản thân.
66	MT 66: Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	+ Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích của bản thân.
67	MT 67: Cố gắng hoàn thành công việc được giao.	+ Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).
68	MT 68: Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.
69	MT 69: Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
70	MT 70: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ; Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ	+ Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. + Kính yêu Bác Hồ. + Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ
71	MT 71: Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	+ Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, cảnh đẹp tại địa phương mình sống.
72	MT 72: Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	+ Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). + Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.
73	MT 73: Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	+ Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
74	MT 74: Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	+ Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
75	MT 75: Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	+ Biết chờ đến lượt không chen lấn xô đẩy khi lên xuống xe, cầu thang, siêu thị. + Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.
76	MT 76: Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung.	+ Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện các hoạt động (chơi, trực nhật ….) + Biết quan tâm giúp đỡ bạn.

77	MT 77: Thích chăm sóc cây con vật thân thuộc	+ Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối
78	MT 78: Bỏ rác đúng nơi quy định	+ Giữ gìn vệ sinh môi trường, bỏ rác đúng nơi quy định.
79	MT 79: Không bẻ cành, bứt hoa.	+ Biết nhắc nhở người khác giữ gìn ,bảo vệ cây xanh (không ngắt lá, bẻ cành, bứt hoa…..)
80	MT 80: Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	+ Biết sử dụng nước tiết kiệm hơn, biết rửa tay đúng cách. + Biết nhắc nhở mọi người biết sử dụng tiết kiệm điện.
PHÁT TRIỂN THẨM MĨ		
81	MT 81: Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	+ Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
82	MT 82: Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	+ Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).
83	MT 83: Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.	+ Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.
84	MT 84: Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ…	+ Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
85	MT 85: Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa….)	+ Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
86	MT 86: Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	+ Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. + Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
87	MT 87: Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố	+ Sử dụng các kĩ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét

	cục.	
88	MT 88: Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong. Cắt thành thạo theo đường thẳng và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	.+ Sử dụng các kĩ năng cắt, xé dán theo đường thẳng… để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét, bố cục.
89	MT 89: Làm lõm, ấn bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	+ Sử dụng các kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
90	MT 90: Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	+ Sử dụng các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
91	MT 91: Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	+ Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
92	MT 92: Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	+ Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
93	MT 93: Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	+ Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. + Đặt tên cho sản phẩm của mình và của bạn. + Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.

4. Dự kiến mục tiêu, nội dung giáo dục khối Lá

STT	MỤC TIÊU LỰA CHỌN	NỘI DUNG
	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
	a) Phát triển vận động	
1	MT 1: Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài tập thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay gio lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang

		trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang ; nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, 1 chân về phía sau. - Bật : tách khép chân, bật về phía trước…
2	MT 2: Giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: đi, chạy.	Thực hiện các vận động đi và chạy: + Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2,5m x 0,25mx0,35m) + Đi bước dồn trên ghế thể dục. + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵu gối. + Đi trên dây, (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nối bàn chân tiến, lùi.
3	MT 3: Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập bò, trườn, trèo.	+ Bò bằng bàn tay và bàn chân 4 – 5m. + Bò dích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo lên xuống 7 gióng thang.
4	MT 4: Kiểm soát được vận động đi/chạy thay đổi hướng vận động	Thực hiện các vận động cơ bản: + Đi/ chạy đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100 – 120m. + Chạy nâng cao đùi. + Chạy nhanh 10m, ném trúng đích.
5	MT 5: Phối hợp tay, mắt trong vận động: Tung, ném, chuyền, lăn, đập và bắt bóng.	Thực hiện các vận động tung – ném – bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. + Lăn bóng bằng 2 tay qua 5 hộp quà.
6	MT 6: Thực hiện các vận động bật - nhảy.	Thực hiện các vận động bật – nhảy, lăn: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 – 50cm. + Bật – nhảy từ trên cao xuống (40 – 45cm)

		+ Bật tách chân, khép chân, qua 7 ô. + Bật qua vật cản cao 15 – 20cm. + Nhảy lò cò 5m + Bật qua các vòng, bò chui qua cổng
7	MT 7: Thực hiện các loại cử động bàn tay ngón tay, cổ tay	+ Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
8	MT 8: Phối hợp được cử động bàn tay ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động	+ Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số + Cắt được theo đường viền của hình vẽ + Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya), xâu luồn, buộc dây.
	Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
9	MT 9: Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm.	+ Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.
10	MT 10: Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản	+ Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo.... + Các món ăn quen thuộc ở trường mầm non + Các món ăn trong ngày ở gia đình. + Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
11	MT 11: Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	+ Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để đủ các chất dinh dưỡng. + Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống và bệnh tật (ỉa chảy, sâu rang, suy dinh dưỡng, béo phì,.)
12	MT 12: Thực hiện được một số việc đơn giản.	+ Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt đánh rang. + Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giật nước cho sạch.
13	MT 13: Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	+ Biết cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
14	MT 14:Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	+ Luôn giữ cho quần áo tươm tất, khôi bôi bẩn lên quần áo. + Biết giữ đầu tóc luôn sạch sẽ gọn gàng,

		chải đầu nếu tóc rối. + Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.
15	MT 15: Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống	+ Mời cô và mời bạn khi ăn và ăn từ tốn + Không đùa nghịch không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
16	MT 16: Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh phòng bệnh.	+ Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; đi tất mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt,… + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.
17	MT 17: Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng,…là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc nhọn.	+ Không sờ tay vào ổ điện, bàn là, phích nước nóng, bếp đang đun. + Không tự chơi với những đồ vật sắc nhọn, điện, vật nóng.
18	MT 18: Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, bụi rậm,… là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.	+ Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.
19	MT 19: Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh.	+Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc,… + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
20	MT 20: Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.	- Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu,… - Biết tránh một số trường hợp không an toàn + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. -Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia

		đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
21	MT 21: Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	+ Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào…
22	MT 22: Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.	+ Thuốc lá ảnh hưởng tới sức khỏe + Một số tác hại thông thường của thuốc lá khi hút hoặc ngửi phải mùi khói thuốc lá: ho, nám phổi,…tốn tiền. + Biết khuyên can người thân khi họ hút thuốc lá.
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
23	MT 23: Tò mò, tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.	+ Tò mò, tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi vè sự vật hiện tượng.
24	MT 24: Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật hiện tượng.	+ Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. + Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. + Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. + Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. + Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. + Một số đặc điểm, tính chất của nước + Các nguồn nước trong môi trường sống. + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
25	MT 25: Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét	+ Làm các thí nghiệm về: Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.

	và thảo luận.	
26	MT 26: Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	-Tập trung quan sát nhận xét được nội dung tranh ảnh, băng hình, trò chuyện,… - Các hiện tượng tự nhiên. - Quan sát và đoán được các hiện tượng sắp xảy ra.
27	MT 27: Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau, theo chất liệu và công dụng.	+ Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 – 3 dấu hiệu. + Phân loại các phương tiện giao thông và phân loại heo 2 – 3 dấu hiệu. -Nói công dụng và chất liệu của các đồ dung thông thường trong sinh hoạt hàng ngày. + Nhận ra đặc điểm chung về công dụng, chất liệu của 3, 4 đồ dung và sử dụng các từ khái quát để gọi tên nhóm theo công dụng và chất liệu.
28	MT 28: Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng.	+ Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
29	MT 29: Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	+ Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc + Phát hiện ra nguyên nhân của một hiện tượng đơn giản, suy luận để dự đoán kết quả.
30	MT 30: Nhận xét,thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	+ So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. + Sự khác nhau giữa ngày và đêm. + So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. +Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.

31	MT 31: Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc	+ Là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi.
32	MT 32: Quan tâm đến các con số như: thích nói về số lượng và đếm, hỏi: " bao nhiêu?"; " đây là mấy?"…	+ Biết quan tâm đến các con số như: thích nói về số lượng và đếm, hỏi: " bao nhiêu?"; " đây là mấy?"…
33	MT 33 : Đếm, so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng cách cách khác nhau. Đếm theo khả năng.	+ Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. + Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. + So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
34	MT 34: So sánh ba đối tượng	So sánh độ dài của 3 đối tượng, nói được cao nhất, thấp hơn, thấp nhất.
35	MT 35: Gộp/tách các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm	+ Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. + Nói được nhóm nào nhiều hơn, ít hơn hoặc bằng nhau.
36	MT 36: Nhận biết các số từ 5 – 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	+ Nhận biết các số từ 5 – 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự + Nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe,..).
37	MT 37: Sắp xếp các đối tượng nhất định theo yêu cầu. Nhận ra quy tắc sắp xếp và sao chép lại. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. So sánh ba đối tượng	+ Biết cách sắp xếp các đối tượng nhất định theo yêu cầu. + Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. + So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc + Tạo ra quy tắc sắp xếp + Sao chép lại. + Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.

		+ So sánh độ dài của 3 đối tượng, nói được cao nhất, thấp hơn, thấp nhất.
38	MT 38: Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khau nhau giữa các khối.	+ Nhận biết, phân biệt, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. + Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. + Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau.
39	MT 39: Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	+ Xác định vị trí của đồ vật (phía trước, phía sau; phía trên phía dưới; phía trái phía phải) so với bản thân trẻ, với các bạn khác, với một đồ vật nào đó làm chuẩn.
40	MT 40: Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. Nói được ngày trên lốc lịch và giờ trên đồng hồ.	+ Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai + Gọi tên các thứ trong tuần + Gọi tên các mùa trong năm. + Trẻ nhận biết được ngày trên lịch và đồng hồ, nhận biết được con số trên lịch, đồng hồ.
41	MT 41: Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	+ Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.
42	MT 42 : Nói, tên tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. Địa chỉ gia đình.	+ Các thành viên trong gia đình, họ tên, công việc của bố mẹ, sở thích cảu các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Một số nhu cầu của gia đình. + Địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) số điện thoại (nếu có)…khi được hỏi, trò chuyện. + Biết được các món ăn gia đình hay ăn, sở thích của những người thân trong gia đình. + Biết được những nhu cầu làm đẹp của những người thân trong gia đình
43	MT 43: Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	+ Chủ động giúp đỡ khi nhìn thấy người khác cần sự giúp đỡ

		+ Sẵn sàng giúp đỡ ngay khi những người xung quanh cần sự giúp đỡ.
44	MT 44: Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non: phòng học, khu vực trong trường,… khi được hỏi, trò chuyện. + Tên, địa chỉ của trường lớp khi được hỏi, trò chuyện.
45	MT 45: Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	+ Biết công việc hằng ngày của các cô các bác trong trường. + Biết tên một số cô bác trong trường.
46	MT 46: Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Họ tên và một vài đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
47	MT 47: Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề.	+ Tên gọi,công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. + Kể tên được một số công việc của các nghề. + Biết được một số sản phẩm và ích lợi của các nghề.
48	MT 48: Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội.	+ Biết một số ngày lễ hội lớn trong năm. + Biết các hoạt động diễn ra trong ngày lễ, hội và ý nghĩa của các ngày lễ hội.
49	MT 49: Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	+ Nói được một số cảnh đẹp và di tích lịch sử. + Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội sự kiện văn hóa của quê hương đất nước. + Các địa điểm gần nơi trẻ sống.
50	MT 50 :Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.	- Biết tên gọi một số địa điểm công cộng ở Thành Phố Gia Nghĩa.
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
51	MT 51: Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể	+ Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.

		+ Thực hiện theo yêu cầu của cô khi nghe phát âm, nói về chữ cái, tên của mình để thực hiện đúng.
52	MT 52 : Hiểu nghĩa từ khái quát	+ Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
53	MT 53 : Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	+ Lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói. + Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ ,nét mặt để người nói biết rằng mình đã hiểu hay chưa hiểu điều họ nói.
54	MT 54 : Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	+ Phát âm đúng các chữ cái tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. + Nói rõ ràng các từ ngữ + Sử dụng lời nói rõ rang, thoải mái, nói với âm lượng vừa đủ trong giao tiếp.
55	MT 55 : Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm....	+Bày tỏ nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng câu đơn, câu ghép khác nhau. + Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “ tại sao”, “ như thế nào”, “ làm bằng gì?”, “ có gì giống nhau?”, “ có gì khác nhau”,…
56	MT 56: Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái của nhân vật.	+ Đóng kịch + Kể lại sự việc theo trình tự
57	MT 57: Dùng được câu đơn câu ghép , câu khẳng định ,câu phủ định, câu mệnh lệnh	- Bày tỏ tình cảm , nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng câu đơn, câu ghép khác nhau.
58	MT 58: Đọc biểu cảm bài thơ, đồng giao, ca dao,...	+ Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
59	MT 59 : Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật,	+ Trẻ hiểu và có thể kể lại chuyện đã được

	thay đổi kết thúc thêm bớt sự kiện,..trong nội dung truyện.	nghe theo trình tự + Kể truyện theo đồ vật theo tranh. + kể lại sự việc theo trình tự.
60	MT 60 : Đóng được vai của nhân vật trong truyện.	+ Đóng được vai của nhân vật trong truyện, thể hiện cử chỉ, điệu bộ phù hợp với nhân vật trong truyện.
61	MT 61 : Sử dụng các từ " cảm ơn", " xin lỗi", " xin phép", " thưa", " dạ", " vâng",…	+ Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép + Sử dụng các từ " cảm ơn", " xin lỗi", " xin phép", " thưa", " dạ", " vâng",… phù hợp với tình huống.
62	MT 62 : Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh	+ Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, ngữ cảnh giao tiếp.
63	MT 63 : Chọn sách để đọc và xem.	+ Biết chọn sách để xem theo ý của mình + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau + Giữ gìn, bảo vệ sách.
64	MT 64 : Biết cách " đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	+ Biết cách " đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.
65	MT 65 : Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	+ Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. + Kể theo kinh nghiệm của bản thân . + Kể truyện sáng tạo. + Đọc truyện theo tranh vẽ.
66	MT 66 : Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	+ Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) + Biết cách sử dụng một số kí hiệu đơn giản trong trang trí thiệp mừng,… + Biết sử dụng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.
67	MT 67 : Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt.	+ Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.

68	MT 68 : Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu chữ cái tên của mình.	+ Biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu chữ cái tên của mình.
69	MT 69: Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh	+ Thích tìm kiếm những chữ đã biết ở sách, bảng hiệu,…để đọc. + Chỉ và đọc cho bạn hoặc người khác những chữ cái ở MTXQ + Thích tham gia vào hoạt động nghe cô đọc sách. Hỏi người lớn hoặc bạn bè những chữ chưa biết.
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI		
70	MT 70 : Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, bố mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	+ Nói một số thông tin cá nhân như họ tên, tuổi, lớp, trường học,… + Nói địa chỉ nơi ở: số nhà, phố/ đường,.. số điện thoại gia đình nếu có.
71	MT 70 : Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	+ Nói được điều bé thích, không thích, Khả năng của bản thân, những việc gì bé có thể làm được.
72	MT 72 : Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn.	+ Nói được mình có điểm gì giống và khác nhau của mình và bạn khác (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).
73	MT 73 : Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị / em trong gia đình, là một thành viên trong lớp, tập thể.	+ Vị trí trách nhiệm của bản thân trong gia đình. + Vị trí của mình trong lớp học, tập thể.
74	MT 74 : Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo, những việc vừa sức.	+ Những công việc cần làm vừa sức với mình. + Thực hiện công việc được giao + Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.
75	MT 75: Chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi	+ Giao tiếp thoải mái, tự tin.
76	MT 76 : Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ snh cá nhân, trực nhật, chơi,…)	+ Tự giác làm việc + Thể hiện sự thích thú khi được làm việc + Những công việc cần làm vừa sức với mình.

77	MT 77 : Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	+ Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). + Đặc điểm của công việc + Công việc phù hợp với trẻ + Lợi ích của công việc + Tự hoàn thành công việc được giao + Vui vẻ khi nhận công việc được giao. + Nhanh chóng thực hiện công việc, tự tin khi thực hiện, không chán nản hoặc chờ đợi sự giúp đỡ của người khác.
78	MT 78 : Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, giọng nói của người khác.	+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên xấu hổ) qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, giọng nói của người khác, tranh ảnh, âm nhạc.
79	MT 79 : Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói của người khác + Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. + Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
80	MT 80 : Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	+ Bài tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống khác nhau. +An ủi người thân và bạn bè khi bị ốm mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói hoặc cử chỉ. + Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình, chia sẻ , giúp đỡ bạn. +Chúc mừng động viên, khen ngợi cổ vũ bạn, người thân có niềm vui: mừng sinh nhật, bạn có quần áo mới, …
81	MT 81: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc,…)	+ Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (lăng Bác Hồ, quê Bác Hồ,…)
82	MT 82 : Thể hiện tình cảm đối	+ Kính yêu Bác Hồ.

	với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	+ Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ
83	MT 83 : Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn,…) của quê hương, đất nước.	+ Nhận ra một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn,…) của quê hương, đất nước.
84	MT 84 : Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	+ Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). + Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ lễ phép, lịch sự.
85	MT 85 : Biết nói cảm ơn, xin lỗi,	+ Phân biệt hành vi "đúng"-"sai", "tốt" - "xấu". + Nhận ra việc làm sai trái của mình + Biết nhận sai của mình để sửa chữa. + Mạnh dạn xin lỗi bạn hoặc cô giáo khi mình làm.
86	MT 86 : Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	+ Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. + Không ngắt lời người khác.
87	MT 87 : Biết chờ đến lượt.	+ Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ chơi đúng chỗ ; Trật tự khi ăn , khi ngủ) + Biết chờ đến lượt không chen lấn xô đẩy khi lên xuống xe, cầu thang, siêu thị, đi bên phải lề đường) + Tôn trọng , hợp tác, chấp nhận + Biết nhắc nhở các bạn chờ đến lượt.
88	MT 88 : Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	+ Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện các hoạt động (chơi, trực nhật ….) + Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. + Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.

89	MT 89 : Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	+ Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn giữa các bạn. + Nhận ra sự cần giúp đỡ của người khác. + Chơi với bạn vui vẻ
90	MT 90 : Bỏ rác đúng nơi qui định	+ Giữ gìn vệ sinh môi trường, bỏ rác đúng nơi quy định.
91	MT 91 : Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	+ Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. + Quan tâm, hỏi han về sự phát triển cách chăm sóc các con vật quen thuộc. + Thích được gia chăm sóc con vật, cây cối: cho ăn, vuốt ve, âu yếm, tưới nước,…
92	MT 92: Có thói quen chào hỏi và xưng hô lễ phép với người lớn	+ Biết thực hiện các quy tắc trong sinh hoạt hằng ngày: chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn, nói lời cảm ơn khi được giúp đỡ.
93	MT 93: Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích,	+ Trấn tĩnh lại, hạn chế cảm xúc và những hành vi tiêu cực (đánh bạn, cào cấu, quăng đồ chơi,…) khi được người khác an ủi, chia sẻ.
94	MT 94: Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.	+ Nhận ra và có ý kiến về sự công bằng giữa các bạn. Đưa ra ý kiến về cách tạo lại sự công bằng. Có ý thức cư xử công bằng với các bạn.
95	MT 95 : Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa,..)	+ Biết nhắc nhở người khác giữ gìn ,bảo vệ cây xanh (không ngắt lá, bẻ cành, bứt hoa…..)
96	MT 96 : Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	+ Biết sử dụng nước tiết kiệm hơn, biết rửa tay đúng cách. + Biết nhắc nhở mọi người biết sử dụng tiết kiệm điện.
97	MT 97: Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	- Mạnh dạn xin phát biểu ý kiến - Nói, hỏi hoặc trả lời các câu hỏi của người khác một cách lưu loát, rõ ràng, không sợ sệt, rụt rè, e ngại.

98	MT 98: Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác	- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn. - Phối hợp với bạn để thực hiện và hoàn thành công việc vui vẻ, không xảy ra mâu thuẫn.
PHÁT TRIỂN THẨM MĨ		
99	MT 99 : Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	+ Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp cúa các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống, tác phẩm nghệ thuật.
100	MT 100 : Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lưu, thể hiện động tác minh họa phù hợp.) theo bài hát, bản nhạc.	+ Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). + Nghe và nhận ra sắc thái (vui buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
101	MT 101 : Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dạng, bố cục,..) của các tác phẩm tạo hình.	+ Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.
102	MT 102: Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp	+ Cảm nhận được vẻ đẹp của sự vật + Bộc lộ tính cách của mình trước cái đẹp + Thể hiện lời nói bày tỏ sự thích thú của mình trước cái đẹp.
103	MT 103: Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ…	+ Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ,...
104	MT 104 : Vận động nhịp nhàng, phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết	+ Vận động nhịp nhàng, phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).

	tấu, múa).	
105	MT 105 : Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	+ Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
106	MT 106 : Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	+ Sử dụng các kĩ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
107	MT 107 : Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	+ Sử dụng các kĩ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. + Sử dụng các kĩ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
108	MT 108 : Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa bố cục cân đối.	+ Sử dụng các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa bố cục cân đối.
109	MT 109 : Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa bố cục cân đối.	+ Sử dụng các kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm có bố cục cân đối, hài hòa.
110	MT 110 : Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	+ Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục.
111	MT 111: Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc bài hát yêu thích.	+ Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động các bài hát, bản nhạc yêu thích. + Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
112	MT 112 : Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	+ Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu.
113	MT 113 : Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	+ Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình của mình.

114	MT 114 : Đặt tên cho các sản phẩm tạo hình	+ Đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình và của bạn đã hoàn thành.

II. PHÂN PHỐI THỜI GIAN, DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC

Chương trình thiết kế cho 35 tuần/nhóm lớp, mỗi tuần 5 ngày, thực hiện theo 9 – 10 chủ đề (tùy từng độ tuổi), áp dụng theo từng độ tuổi: nhóm trẻ, Mầm, Chồi, Lá.

+ Nhóm trẻ: 9 chủ đề thực hiện 35 tuần

+ Mầm, Chồi: 9 chủ đề thực hiện 35 tuần

+ Khối Lá: 10 chủ đề thực hiện với 35 tuần

Trong quá trình thực hiện chủ đề các khối, lớp lồng ghép những ngày lễ, hội, các sự kiện…cho phù hợp.

Các chủ đề dự kiến cụ thể như sau:

1. Chủ đề với nhóm trẻ

Stt	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian tiến hành
1	**Chủ đề: Bé vui đến trường "Trung thu"** - Trường, lớp học của bé (2) - Cô giáo của bé - Các cô bác trong trường mầm non	4	Từ 9/9- 04/10/2024
2	**Chủ đề: Bé và các bạn " 20/10"** - Bé biết nhiều thứ (2) - Bé và các bạn của bé (2)	4	Từ 7/10 - 01/11/2024
3	**Chủ đề: Đồ chơi của bé – NGVN 20/11** - Những đồ chơi quen thuộc gần gũi - Những đồ chơi có thể chuyển động được - Đồ chơi bé thích - Đồ chơi lắp ráp, xây dựng	4	Từ 04/11- 29/11/2024
4	**Chủ đề: Cây và những bông hoa đẹp " lồng ghép 22/12"** - Bé yêu cây xanh - Vườn rau của bé - Các loại hoa đáng yêu - Các loại củ, quả bé thích	4	Từ 02/12- 27/12/2024
5	**Chủ đề: Ngày tết và mùa xuân** - Mùa xuân của bé - Các loại hoa, quả ngày tết (2) - Bé làm gì trong ngày tết (Nghỉ tết Nguyên đán)	4	Từ 30/12/2024- 24/1/2025
6	**Chủ đề: Bé và những người thân yêu "lồng ghép 22/12"**	3	Từ 10/02 – 28/02/2025

	- Những người thân yêu của bé - Đồ dùng trong gia đình bé (2)		
7	**Chủ đề: Những con vật đáng yêu – 8/3** - Con vật nuôi trong gia đình (2) - Một số con vật sống trong rừng - Con vật sống dưới nước	4	Từ 03/3 - 28/3/2025
8	**Chủ đề: Bé thích đi bằng phương tiện giao thông gì ?** - Bé được đi bằng các loại xe nào? - Bé biết gì về đường thủy - Bé nhận biết tàu hỏa, máy bay	4	Từ 31/3- 25/4/2025
9	**Chủ đề: Mùa hè – Bé lên mẫu giáo** - Thời tiết mùa hè - Bé được làm gì trong mùa hè - Trang phục mùa hè - Bé lên mẫu giáo	4	Từ 28/4- 23/5/2025
Dự kiến khối Nhà trẻ:09 chủ đề - xây dựng 35 tuần			

2. Chủ đề với khối mầm

Stt	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian tiến hành
1	**Chủ đề: Trường Mầm Non “ Trung Thu”** - Trường Mầm Non của bé. - Lớp học của bé.	4	Từ 9/9- 04/10/2024
2	**Chủ đề: Bản thân “ 20/10”** - Tôi là ai? - Cơ thể của tôi. - Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	4	Từ 07/10 - 01/11/2024
3	**Chủ đề: Nghề nghiệp “ lồng ghép 20/11”** - Một số nghề phổ thông trong xã hội - Nghề sản xuất - Nghề truyền thống ở địa phương	4	Từ 04/11- 29/11/2024
4	**Chủ đề: Gia đình “ 22/12”** - Gia đình tôi. - Ngôi nhà gia đình ở. - Nhu cầu gia đình.	4	Từ 2/12- 27/12/2024
5	**Chủ đề: TGTV “Tết nguyên đán”** - Cây xanh. - Các loại quả. - Một số loại hoa - Một số loại rau –Củ ***(Nghỉ tết Nguyên đán)***	4	Từ 30/12 /2024- 24/01/2025

6	**Chủ đề: Động vật xung quanh bé** - Một số con vật nuôi trong gia đình. - Động vật sống trong rừng. - Động vật sống dưới nước. - Côn trùng và chim	4	Từ 10/2 – 07/3/2025
7	**Chủ đề: Giao thông(8.3)** - Phương tiện giao thông. - Luật lệ giao thông.	4	Từ 10/3 - 04/4/2025
8	**Chủ đề: Nước và một số HTTN.** - Nước. - Hiện tượng thời tiết và mùa	3	Từ 7/4- 25/4/2025
9	**Chủ đề: Quê hương đất nước** - Đất nước Việt Nam diệu kì - Bác Hồ kính yêu - Quê hương yêu quý	4	Từ 28/4- 23/5/2025
Dự kiến khối mầm: 9 chủ đề - xây dựng 35 tuần			

3. Chủ đề với khối chồi

Stt	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian tiến hành
1	**Chủ đề: Trường Mầm Non “ Trung Thu”** - Trường Mầm Non của bé. - Lớp học của bé.	4	Từ 6/9- 29/9/2023
1	**Chủ đề: Trường Mầm Non “ Trung Thu”** - Trường Mầm Non của bé. - Lớp học của bé.	4	Từ 9/9- 04/10/2024
2	**Chủ đề: Bản thân “ 20/10”** - Tôi là ai? - Cơ thể của tôi. - Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	4	Từ 07/10 - 01/11/2024
3	**Chủ đề: Nghề nghiệp “ 20/11”** - Một số nghề phổ thông trong xã hội. - Nghề sản xuất - Nghề truyền thống ở địa phương	4	Từ 04/11- 29/11/2024
4	**Chủ đề: Gia đình “ 22/12”** - Gia đình tôi. - Ngôi nhà gia đình ở. - Nhu cầu gia đình.	4	Từ 2/12- 27/12/2024
5	**Chủ đề: TGTV“ Tết nguyên đán”** - Cây xanh. - Các loại quả.	4	Từ 30/12 /2024- 24/01/2025

	- Một số loại hoa - Một số loại rau –Củ ***(Nghỉ tết nguyên đán)***		
6	**Chủ đề: Động vật xung quanh bé.** - Một số con vật nuôi trong gia đình. - Động vật sống trong rừng. - Động vật sống dưới nước. - Côn trùng và chim	4	Từ 10/2 – 07/3/2025
7	**Chủ đề: Giao thông(8.3)** - Phương tiện giao thông. - Luật lệ giao thông.	4	Từ 10/3 - 04/4/2025
8	**Chủ đề: Nước và một số HTTN.** - Nước. - Hiện tượng thời tiết và mùa	3	Từ 7/4- 25/4/2025
9	**Chủ đề: Quê hương đất nước** - Đất nước Việt Nam diệu kì - Bác Hồ kính yêu. - Quê hương yêu quý.	4	Từ 28/4- 23/5/2025

4. Chủ đề với khối lá

Stt	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian thực hiện
1	**Chủ đề: Trường Mầm Non** **“ Trung Thu”** - Trường Mầm Non của bé. - Lớp học của bé.	3	Từ 9/9/2024- 27/9/2024
2	**Chủ đề: Bản thân “20/10”** - Tôi là ai? - Cơ thể của tôi. - Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	3	Từ 30/9- 18/10/2024
3	**Chủ đề: Nghề nghiệp “20/11”** - Một số nghề phổ thông trong xã hội. - Nghề sản xuất - Nghề dịch vụ - Nghề truyền thống ở địa phương	4	Từ 21/10 -15/11/2024
4	**Chủ đề: Gia đình** - Gia đình tôi. - Họ hàng gia đình - Ngôi nhà gia đình ở. - Nhu cầu gia đình.	4	Từ 18/11-13/12/2024
5	**Chủ đề: Động vật xung quanh bé.** - Một số con vật nuôi trong gia đình. - Động vật sống trong rừng. - Động vật sống dưới nước.	4	Từ 16/12/2024- 10/01/2025

	- Chim - Côn trùng		
6	**Chủ đề: TGTV“ Tết nguyên đán”** - Cây xanh. - Cây lương thực. - Một số loại rau, củ - Hoa - Quả ***(Nghỉ tết Nguyên đán)***	4	Từ 13/1- 21/2/2025
7	**Chủ đề: Giao thông** - Phương tiện giao thông. - Luật lệ giao thông.	4	Từ 24/2- 21/3/2025
8	**Chủ đề: Nước và một số HTTN.** - Nước. - Hiện tượng thời tiết. - Mùa hè	3	Từ 24/3- 11/4/2025
9	**Chủ đề: Quê hương đất nước “Lồng ghép 30/4; 1/5”** - Đất nước Việt Nam diệu kì - Quê hương yêu quý. - Bác Hồ kính yêu.	4	Từ 14/4- 9/5/2025
10	**Chủ đề: Trường tiểu học** - Bé biết gì về trường tiểu học - Bé chuẩn bị vào lớp một	2	Từ 12/5- 23/5/2025
Dự kiến khối Lá: 10 chủ đề - xây dựng 35 tuần			

III. Chế độ sinh hoạt hàng ngày

Chế độ sinh hoạt hàng ngày là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày, cụ thể như sau:

THỜI GIAN	NỘI DUNG	GHI CHÚ
6h45 - 8h00	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng	Tùy tình hình thực tế có thể thay đổi điều chỉnh thời gian cho phù hợp với từng nhóm lớp
8h20 - 9h00	Chơi, hoạt động ngoài trời	
9h00 - 9h40	Hoạt động học	
9h40 - 10h30	Chơi, hoạt động ở các góc	
10h30 - 11h30	Vệ sinh, ăn trưa	
11h30 - 13h50	Ngủ	
13h50 - 14h50	Vệ sinh, ăn bữa phụ	

14h50 - 16h00	Chơi, hoạt động theo ý thích Nêu gương cuối ngày	
16h00 - 17h00	Chuẩn bị ra về và trả trẻ	

Trên đây là Kế hoạch chăm sóc, giáo dục trong năm học 2024 – 2025 của Trường mầm non Hoa Cúc. Trong quá trình thực hiện tùy thuộc vào tình hình cụ thể, chuyên môn nhà trường sẽ bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp. Các khối lớp bám sát kế hoạch này để xây dựng kế hoạch cho nhóm lớp mình phụ trách, phù hợp với tình hình thực tế của nhóm lớp.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (*P/d*);
- Các khối lớp (*t/h*);
- Lưu HSCM.

DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huệ

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH